

Bảng 9. HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	THỊ TRẤN LAI CÁCH												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm A												
	Đường 394 (đoạn từ giáp Quốc lộ 5 đến Trạm y tế thị trấn)	14.000	7.000	5.000	3.000	9.800	4.900	3.500	2.100	8.400	4.200	3.000	1.800
	Nhóm B												
1	Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến chân cầu vượt)	12.000	6.000	4.000	2.500	8.400	4.200	2.800	1.750	7.200	3.600	2.400	1.500
2	Đường 394 (đoạn từ Bưu điện huyện đến Trường Đào tạo nghề Thương mại và nhà ông Long Lành (Thửa đất số 221, tờ BĐDC số 10)	12.000	6.000	4.000	2.500	8.400	4.200	2.800	1.750	7.200	3.600	2.400	1.500
	Nhóm C												
1	Đường 394 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn).	9.000	5.000	3.000	2.000	6.300	3.500	2.100	1.400	5.400	3.000	1.800	1.200
2	Quốc lộ 5 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	9.000	5.000	3.000	2.000	6.300	3.500	2.100	1.400	5.400	3.000	1.800	1.200
3	Đường 394B đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp công ty chế biến nông sản Xuân Lộc	9.000	5.000	3.000	2.000	6.300	3.500	2.100	1.400	5.400	3.000	1.800	1.200
4	Trục đường chính trong khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lê)	9.000	5.000	3.000	2.000	6.300	3.500	2.100	1.400	5.400	3.000	1.800	1.200

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường, phổ loại II												
	Nhóm A												
1	Đường trong Khu dân cư, khu đô thị (mặt cắt đường Bn \geq 13,5 m)	7.000	4.000	2.500	1.500	4.900	2.800	1.750	1.050	4.200	2.400	1.500	900
2	Đường cầu vượt Quốc lộ 5	7.000	4.000	2.500	1.500	4.900	2.800	1.750	1.050	4.200	2.400	1.500	900
	Nhóm B												
1	Đường nội thị từ Kho bạc huyện đến ngã 3 đường đi cầu vượt	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
2	Đường trong Khu dân cư, khu đô thị (mặt cắt đường Bn < 13,5m)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
3	Đường nội thị từ đường gom QL5 đi qua khu vườn hoa của huyện cắt đường 394, qua Viện Kiểm sát nhân dân và phòng Giáo dục - Đào tạo huyện đến ngã tư Đài phát thanh huyện.	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
4	Đường 194B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
5	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
	Nhóm C												
	Các đường còn lại khác	2.500	1.500	1.000	600	1.750	1.050	700	420	1.500	900	600	360

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	THỊ TRẤN CẨM GIANG												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm A												
	Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)	8.000	4.000	2.600	1.600	5.600	2.800	1.820	1.120	4.800	2.400	1.560	960
	Nhóm B												
1	Đường Chiên Thăng (nối tiếp từ đường Độc Lập chạy cắt qua đường Vinh Quang lên khu nghĩa trang Đồng Đai)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
2	Đường Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6) vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa (Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 6))	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
3	Đường Vinh Quang (từ nhà bà Trường Dũng (Thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 7) đến hết địa phận thị trấn)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
4	Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												
1	Đường Thạch Lam (từ nhà ông Thính (Thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 10) đến hết lò vôi)	3.500	2.200	1.300	900	2.450	1.540	910	630	2.100	1.320	780	540

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Từ đường 196 đến hộ nhà ông Nguyễn Văn Sang (Thửa đất số 11, tờ BĐDC số 31); Từ đường 196 qua Vườn Mán vào thôn Nguyên Khê đến nhà ông Nguyễn Văn Tuy (thửa đất số 152, tờ BĐDC số 28); Từ đường 196 đến cổng ông Tài (thửa 214, tờ BĐDC số 32) và đến nhà bà Dương Thị Bái (thửa 19, tờ BĐDC số 29) ra đến đường 196; Từ đường 196 đến sân kho La B đến cổng ông Tài (thửa 214, tờ BĐDC số 32); Từ đường 196 đến ngã ba Nhà Văn hóa thôn Tú La; Từ đường 196 đến nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa 151, tờ BĐDC số 34); Từ đường 196 đến chùa thôn Tràng Kênh (thửa đất số 05, tờ BĐDC số 35); đường 196 đến ngã 4 máng và đường ra đồng.	3.500	2.200	1.300	900	2.450	1.540	910	630	2.100	1.320	780	540
	Nhóm B												
	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.500	1.000	600	1.750	1.050	700	420	1.500	900	600	360

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG